

Số: 201 /QĐ-UBND

Trung Hội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025 xã Trung Hội

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND xã Trung Hội về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Trung Hội năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Trung Hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Trung Hội.

(Theo Thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Các trưởng xóm trong xã;
- Lưu VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đông Văn Nghiên



THUYẾT MINH

Quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Năm 2025 là năm cuối của Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, là năm có ý nghĩa quan trọng, đóng vai trò bứt phá để hoàn thành các mục tiêu của giai đoạn và tạo nền tảng cho Kế hoạch 5 năm tiếp theo. Trong bối cảnh Chính phủ và các cơ quan Trung ương tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều quyết sách mang tính lịch sử về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; từ ngày 01/7/2025, xã Trung Hội đã được thành lập trên cơ sở sáp nhập 03 xã thuộc huyện Định Hóa (cũ) gồm: Trung Hội, Bộc Nhiêu, Phú Tiến. Công tác tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương được đổi mới mạnh mẽ về cơ chế, nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo hoạt động hiệu quả và nâng cao năng lực của cán bộ.

Trong tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã năm 2015 diễn ra với sự đan xen giữa những điều kiện thuận lợi cơ bản và cũng có không ít những khó khăn, thách thức. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng, tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đạt được kết quả nhất định, cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

1. Thu ngân sách Nhà nước:

Nội dung	Dự toán	Thực hiện	TH/KH (%)
A. Tổng thu ngân sách nhà nước	110.098.000.000	153.868.585.212	140
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (1+2)	14.806.000.000	26.988.342.379	182
1. Thu thuế, phí, khác	10.225.000.000	22.024.431.479	216
1.1. Doanh nghiệp nhà nước Trung ương			
1.2. Doanh nghiệp nhà nước địa phương	8.000.000	157.068.500	1963
1.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
1.4. Thuế ngoài quốc doanh	7.479.000.000	15.931.310.184	213
1.5. Lệ phí trước bạ	1.450.000.000	4.088.335.523	282
1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000.000	88.474.504	211

1.7. Thuế thu nhập cá nhân	617.000.000	915.605.158	148
1.8. Thuế bảo vệ môi trường			
1.9. Thu phí, lệ phí	295.000.000	296.773.919	101
1.10. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	150.000.000	65.019.497	43
1.11. Thu khác ngân sách	184.000.000	481.844.194	262
1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
1.13. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
1.14 Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			
2. Thu tiền sử dụng đất	4.581.000.000	4.963.910.900	108
II. Thu kết dư ngân sách		1.430.179.007	
III. Thu chuyển nguồn năm trước sang		290.752.172	
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.292.000.000	125.153.211.654	131
1. Thu bổ sung cân đối	15.910.000.000	15.910.000.000	100
2. Thu bổ sung có mục tiêu	79.382.000.000	109.243.211.654	138
3. Thu từ các khoản huy động đóng góp		6.000.000	

2. Chi ngân sách Nhà nước:

Nội dung	KH giao	Thực hiện	TH/KH (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	125.171.826.625	126.099.560.891	100,74
I. Chi đầu tư phát triển	11.885.016.119	11.709.121.119	98,52
II. Chi thường xuyên	112.808.992.334	111.879.287.670	99,18
1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	52.486.053.767	52.333.010.555	99,71
2. Chi y tế, dân số và gia đình			
3. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.749.134.122	44.397.990.732	99,22
4. Chi văn hóa thông tin	220.660.800	220.660.800	100
5. Chi thể dục thể thao	73.097.400	73.097.400	100

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	40.093.940	40.093.940	100
7. Chi bảo đảm xã hội	8.336.767.120	8.004.508.964	96,01
8. Chi quốc phòng	1.566.039.828	1.566.039.828	100
9. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.165.966.300	1.165,366.300	99,95
11. Chi sự nghiệp môi trường	109.000.000	107.604.000	98,72
12. Chi hoạt động kinh tế	4.062.179.057	3.970.915.151	97,75
III. Dự phòng ngân sách			
IV. Chi chuyển nguồn	477.818.172	2.511.152.102	

II. Đánh giá công tác thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Năm 2025 là năm đầu thực hiện chính quyền địa phương hai cấp. Công tác thu chi ngân sách xã năm 2025 xã Trung Hội luôn nhận được sự chỉ đạo điều hành kịp thời của Đảng ủy, HĐND, UBND xã. Các hoạt động thu, chi ngân sách đảm bảo đúng các quy định của Luật ngân sách, các văn bản hướng dẫn thi hành.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định có liên quan; căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, công tác phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

- Về chi thường xuyên:

Kinh phí phân bổ cho chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp được đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên của các đơn vị. Một số khoản chi vượt so với dự toán được giao như chi đảm bảo xã hội, chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo... là do thực hiện các chương trình, nhiệm vụ phát sinh như Kinh phí tặng quà cho nhân dân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; tổ chức Chương trình nghệ thuật chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước CHXHCN; Kinh phí thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết trung thu; kinh phí hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra...

- Về chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. Trong năm 2025, vốn đầu tư cơ bản được bố trí tập trung, ưu tiên cho thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dự án

chuyên tiếp. Công tác lập, thẩm định dự án, lựa chọn nhà thầu, thanh toán, quyết toán công trình được kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng theo đúng các quy định hiện hành.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	95.476.000.000	127.206.271.200	31.730.271.200	133%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	184.000.000	332.128.367	148.128.367	181%
-	Thu NSDP hưởng 100%	184.000.000	332.128.367	148.128.367	181%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.292.000.000	125.153.211.654	29.861.211.654	131%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.910.000.000	15.910.000.000		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	79.382.000.000	109.243.211.654	29.861.211.654	138%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		1.430.179.007	1.430.179.007	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		290.752.172	290.752.172	
B	TỔNG CHI NSDP	124.681.561.544	126.099.560.891	827.202.559	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	124.681.561.544	123.588.408.789	827.202.559	99%
1	Chi đầu tư phát triển	4.259.406.869	4.256.382.869	3.024.000	100%
2	Chi thường xuyên	111.361.992.425	110.537.813.866	824.178.559	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách			-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.060.162.250	8.794.212.054	265.950.196	97%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	9.060.162.250	8.794.212.054	265.950.196	97%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.511.152.102		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	14.806.000.000	14.806.000.000	28.715.373.659	28.635.755.025	193,94%	193,41%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.806.000.000	14.806.000.000	26.994.442.379	26.914.823.745	182,32%	181,78%
I	Thu nội địa	14.806.000.000	14.806.000.000	26.988.342.379	26.908.723.745	182,28%	181,74%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	8.000.000	8.000.000	157.068.500	157.068.500	1963,36%	1963,36%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	7.479.000.000	7.479.000.000	15.931.310.184	15.931.310.184	213,01%	213,01%
5	Thuế thu nhập cá nhân	617.000.000	617.000.000	915.605.158	915.605.158	148,40%	148,40%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.450.000.000	1.450.000.000	4.088.335.523	4.088.335.523	281,95%	281,95%
8	Thu phí, lệ phí	295.000.000	295.000.000	296.773.919	262.324.869	100,60%	88,92%
-	Phí và lệ phí trung ương						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	295.000.000	295.000.000	296.773.919	262.324.869	100,60	88,92%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000.000	42.000.000	88.474.504	88.474.504	210,65%	210,65%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000.000	150.000.000	65.019.497	65.019.497	43,35%	43,35%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.581.000.000	4.581.000.000	4.963.910.900	4.963.910.900	108,36%	108,36%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	184.000.000	184.000.000	481.844.194	436.674.610	261,87%	237,32%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp			6.100.000	6.100.000		
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			6.100.000	6.100.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.430.179.007	1.430.179.007		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			290.752.273	290.752.273		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)
Đơn vị: Đồng

Biểu mẫu số 51/NĐ 31



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.694.008.544	126.099.560.891	101,13%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.694.008.544	123.588.408.789	99,11%
I	Chi đầu tư phát triển	11.885.016.119	11.709.121.119	98,52%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.771.106.982	4.765.058.982	99,87%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	525.178.112	522.154.112	99,42%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.245.928.870	4.242.904.870	99,93%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.113.909.137	6.944.062.137	97,61%
II	Chi thường xuyên	112.808.992.425	111.879.287.670	99,18%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	52.486.053.767	52.333.010.555	99,71%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	9.060.162.250	8.794.212.054	97,06%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	9.060.162.250	8.794.212.054	97,06%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - XH vùng ĐB DTTS và MN	5.869.878.000	5.663.545.724	96,48%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	2.294.184.250	2.294.154.250	100,00%
	Chương trình giảm nghèo bền vững	896.100.000	836.512.080	93,35%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.511.152.102	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Biểu mẫu số 52/NĐ31

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	125.171.826.716	126.099.560.891	(1.105.599.755)	99,11%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	124.694.008.544	123.588.408.789	(1.105.599.755)	99,11%
I	Chi đầu tư phát triển	11.885.016.119	11.709.121.119		98,52%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.771.106.982	4.765.058.982	(175.895.000)	99,87%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	525.178.112	522.154.112	(3.024.000)	99,42%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.245.928.870	4.242.904.870	(3.024.000)	99,93%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.113.909.137	6.944.062.137	(169.847.000)	97,61%
II	Chi thường xuyên	112.808.992.425	111.879.287.670	(929.704.755)	99,18%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.486.053.767	52.333.010.555	(153.043.212)	99,71%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	1.566.039.919	1.566.039.828	(91)	100%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.165.966.300	1.165.366.300	(600.000)	99,95%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	220.660.800	220.660.800	-	100%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.093.940	40.093.940	-	100%
-	Chi thể dục thể thao	73.097.400	73.097.400	-	100%
-	Chi bảo vệ môi trường	109.000.000	107.604.000	(1.396.000)	98,72%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.062.179.057	3.970.915.151	(91.263.906)	97,75%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.749.134.122	44.397.990.732	(351.143.390)	99,22%
-	Chi bảo đảm xã hội	8.336.767.120	8.004.508.964	(332.258.156)	96,01%
-	Chi thường xuyên khác				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	477.818.172	2.511.152.102		

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.885.543.250	-	-	8.794.212.100	-	8.794.212.054	98,97%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - XH vùng ĐB DTTS và MN	5.694.900.000			5.663.545.700		5.663.545.724	99,45%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	2.294.543.250			2.294.154.300		2.294.154.250	99,98%		
	Chương trình giảm nghèo bền vững	896.100.000			836.512.100		836.512.080	93,35%		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	477.818.172		477.818.172	2.511.152.102		2.511.152.102			





QUYẾT TOÁN CHINGAN SÁCH CẤP TỈNH, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Quyết toán 2025											So sánh					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Các cơ quan tổ chức	124.694.008.544	4.259.406.869	111.361.992.425		9.072.609.250	7.625.609.250	1.447.000.000	126.099.560.891	4.256.382.869	113.048.965.968		8.794.212.054	7.452.738.250	1.341.473.804				99,12%	99,93%	99,26%	97,06%
1	Xã Trung Hội	124.694.008.544	4.259.406.869	111.361.992.425		9.072.609.250	7.625.609.250	1.447.000.000	126.099.560.891	4.256.382.869	113.048.965.968		8.794.212.054	7.452.738.250	1.341.473.804				101,13%	99,93%	101,51%	97,06%
	Trường mầm non Trung Hội(1009798)	6.321.712.258		6.321.712.258					6.279.459.803		6.279.459.803								99,33%		99,33%	
	Trường mầm non Bộc Nhiều(1009993)	5.392.454.875		5.392.454.875					5.391.629.441		5.391.629.441								99,98%		99,98%	
	Trường THCS Bộc Nhiều(1010253)	4.943.194.689		4.943.194.689					4.894.522.170		4.894.522.170								99,02%		99,02%	
	Trường mầm non Phú Tiến(1010822)	4.941.949.760		4.941.949.760					4.917.078.117		4.917.078.117								99,5%		99,5%	
	Trường tiểu học Bộc Nhiều(1023736)	4.562.904.444		4.562.904.444					4.560.393.290		4.560.393.290								99,94%		99,94%	
	Trường tiểu học Trung Hội(1045074)	7.068.019.611		7.068.019.611					7.064.060.487		7.064.060.487								99,94%		99,94%	
	Trường tiểu học Phú Tiến(1045866)	5.080.542.723		5.080.542.723					5.078.533.897		5.078.533.897								99,96%		99,96%	
	Trường THCS Phú Tiến(1064517)	4.771.250.118		4.771.250.118					4.745.308.084		4.745.308.084								99,46%		99,46%	
	Trường THCS Trung Hội(1068439)	4.840.855.289		4.840.855.289					4.838.855.266		4.838.855.266								99,96%		99,96%	
	Phòng kinh tế xã Trung Hội(1149628)	2.934.099.320		2.821.699.320		112.400.000		112.400.000	2.616.639.321		2.511.161.761		105.477.560		105.477.560				89,18%		88,85%	97,73%
	Trung Tâm Phục Vụ Hành Chính Công xã Trung Hội(1152378)	619.000.000		619.000.000					617.369.497		617.369.497								99,74%		99,74%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội(1153781)	7.907.206.161		7.406.606.161		500.600.000		500.600.000	7.573.023.544		7.171.027.300		401.996.244		401.996.244				95,77%		96,8193	81,36%
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội(1153814)	10.357.309.497		9.754.309.497		603.000.000		603.000.000	10.239.414.591		9.636.414.591		603.000.000		603.000.000				98,86		98,7914	100%
	Văn phòng Đảng uỷ xã Trung Hội(1156978)	7.138.039.751		7.138.039.751					7.138.039.751		7.138.039.751								109,4%		109,4%	
	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam Xã Trung Hội(1159167)	1.605.193.000		1.605.193.000					1.600.414.173		1.600.414.173								99,7%		99,7%	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Trung Hội(1159182)	34.325.260.929		34.094.260.929		231.000.000		231.000.000	34.324.546.238		34.093.546.238		231.000.000		231.000.000				100%		100%	100%
	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ xã Bộc Nhiều huyện Định Hóa(7904242)	355.400.000	355.400.000						355.400.000	355.400.000									100%	100%		
	Đường GTNT Cỏ Lá - Keo Thảng xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến(8092036)	463.971.375				463.971.375	463.971.375		354.682.375				354.682.375	354.682.375					76,44%			76,44%
	Cầu Na Trá xóm Tân Tiến, xã Phú Tiến(8092038)	552.163.000				552.163.000	552.163.000		551.774.000				551.774.000	551.774.000					99,99%			99,99%



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Quyết toán 2025							So sánh									
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường nội thôn xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiêu(8093289)	134.932.000				134.932.000	134.932.000		134.932.000				134.932.000	134.932.000					100%			100%
	Đường nội đồng xóm Hội Tiến, xã Bộc Nhiêu(8093290)	28.064.750				28.064.750	28.064.750		28.064.750				28.064.750	28.064.750					100%			100%
	Nâng cấp đường GTNT xóm Rìn, xã Bộc Nhiêu(8093291)	16.797.375				16.797.375	16.797.375		16.797.375				16.797.375	16.797.375					100%			100%
	Đường nội thôn xóm Rìn (Giai đoạn 3), xã Bộc Nhiêu(8093292)	100.507.750				100.507.750	100.507.750		100.507.750				100.507.750	100.507.750					100%			100%
	Kênh mương xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiêu(8093293)	38.986.500				38.986.500	38.986.500		38.986.500				38.986.500	38.986.500					100%			100%
	Kênh mương Làng Lát - Na Cái xóm Đồng Tiến, xã Phú Tiến(8094286)	118.466.250				118.466.250	118.466.250		106.378.250				106.378.250	106.378.250					100%			100%
	Mở rộng đường GTNT xóm Thống Nhất, xã Trung Hội(8094407)	111.153.000				111.153.000	111.153.000		111.153.000				111.153.000	111.153.000					100%			100%
	Nhà mái vòm trường Mầm non Trung Hội và cải tạo, nâng cấp cổng, biển trường điểm trung tâm trường Mầm non Trung Hội(8094916)	1.400.000	1.400.000					1.400.000	1.400.000										100%	100%		100%
	Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết 2, xã Trung Hội(8097743)	51.567.250				51.567.250	51.567.250		51.567.250				51.567.250	51.567.250					100%			100%
	Nhà để xe của giáo viên và nhà để xe của học sinh trường THCS Trung Hội(8098099)	1.100.000	1.100.000					1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000					100%	100%		100%
	Nâng cấp cổng trường và lát nền bỏ sung sân trường Tiểu học Trung Hội(8101576)	1.500.000	1.500.000					1.500.000	1.500.000				1.500.000	1.500.000					100%	100%		100%
	Các hạng mục phụ trợ và nhà thể thao xã Phú Tiến(8108911)	471.243.999	471.243.999					471.243.999	471.243.999				471.243.999	471.243.999					50.39%	50.39%		50.39%
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Trung Hội và các hạng mục phụ trợ(8132046)	73.498.000	73.498.000					73.498.000	73.498.000				73.498.000	73.498.000					100%	100%		100%
	Kẻ chống sạt lở đường GTNT xóm Làng Mỏ xã Trung Hội(8142986)	532.710.351	532.710.351					532.710.351	532.710.351				532.710.351	532.710.351					100%	100%		100%
	Kẻ chống sạt lở sản thể dục, lát nền và bồn hoa trường THCS Trung Hội(8142987)	521.178.112	521.178.112					518.154.112	518.154.112				518.154.112	518.154.112					99.42%	99.42%		99.42%
	Kẻ chống sạt lở đường GTNT xóm Thống Nhất xã Trung Hội(8142988)	172.127.971	172.127.971					172.127.971	172.127.971				172.127.971	172.127.971					100%	100%		100%
	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Bộc Nhiêu(8144833)	92.000.000				92.000.000	92.000.000		92.000.000				92.000.000	92.000.000					100%			100%





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh								
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG											
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó															
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8					
	Tổng	124.694.008.544	4.259.406.869	525.178.112		111.361.992.425	52.486.853.767			9.872.609.259	7.625.609.259	1.447.000.000	123.588.408.789	4.256.382.869	522.154.112		110.537.813.866	52.333.018.555		8.794.212.054	7.452.738.250	1.341.473.804			99,11%	99,93%	99,26%	96,93%				
1	1009798 - Trường mầm non Trung Hội	6.321.712.258				6.321.712.258	6.321.712.258						6.279.459.803				6.279.459.803	6.279.459.803										99,33%	99,98%			
2	1009993 - Trường mầm non Bộc Nhiều	5.392.454.875				5.392.454.875	5.392.454.875						5.391.629.441				5.391.629.441	5.391.629.441											99,98%	99,98%		
3	1010253 - Trường THCS Bộc Nhiều	4.943.194.689				4.943.194.689	4.943.194.689						4.894.522.170				4.894.522.170	4.894.522.170											99,02%	99,02%		
4	1010822 - Trường mầm non Phú Tiến	4.941.949.760				4.941.949.760	4.941.949.760						4.917.078.117				4.917.078.117	4.917.078.117											99,50%	99,50%		
5	1023736 - Trường tiểu học Bộc Nhiều	4.562.904.444				4.562.904.444	4.562.904.444						4.560.393.290				4.560.393.290	4.560.393.290											99,94%	99,94%		
6	1045074 - Trường tiểu học Trung Hội	7.068.019.611				7.068.019.611	7.068.019.611						7.064.060.487				7.064.060.487	7.064.060.487											99,94%	99,94%		
7	1045866 - Trường tiểu học Phú Tiến	5.080.542.723				5.080.542.723	5.080.542.723						5.078.533.897				5.078.533.897	5.078.533.897											99,96%	99,96%		
8	1064517 - Trường THCS Phú Tiến	4.771.250.118				4.771.250.118	4.771.250.118						4.745.308.084				4.745.308.084	4.745.308.084											99,46%	99,46%		
9	1068439 - Trường THCS Trung Hội	4.840.855.289				4.840.855.289	4.840.855.289						4.838.855.266				4.838.855.266	4.838.855.266											99,96%	99,96%		
10	1149628 - Phòng kinh tế xã Trung Hội	2.934.099.320				2.821.699.320				112.400.000		112.400.000	2.616.639.321				2.511.161.761			105.477.560		105.477.560						89,18%	88,99%	93,84%		
11	1152378 - Trung Tâm Phục Vụ Hành Chính Công xã Trung Hội	619.000.000				619.000.000							617.369.497				617.369.497												99,74%	99,74%		
12	1153781 - Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội	7.907.206.161				7.406.606.161	353.930.000			500.600.000		500.600.000	7.573.023.544				7.171.027.300	353.930.000		401.996.244		401.996.244						95,77%	96,82%	80,30%		
13	1153814 - Trung tâm dịch vụ sống hợp xã Trung Hội	10.357.309.497				9.754.309.497	4.209.240.000			603.000.000		603.000.000	10.239.414.591				9.636.414.591	4.209.240.000		603.000.000		603.000.000						98,86%	98,79%	100%		
14	1156978 - Văn phòng Đảng ủy xã Trung Hội	7.138.039.751				7.138.039.751							7.138.039.751				7.138.039.751												100%	100,00%		
15	1159167 - Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam Xã Trung Hội	1.605.193.000				1.605.193.000							1.600.414.173				1.600.414.173												99,70%	99,70%		
16	1159182 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Trung Hội	34.325.260.929				34.094.260.929				231.000.000		231.000.000	34.324.546.238				34.093.546.238			231.000.000		231.000.000						100%	100%	100%		
17	7904242 - Đại tượng niệm các Anh hùng liệt sỹ xã Bộc Nhiều huyện Đình Hòa	355.400.000	355.400.000										355.400.000	355.400.000														100%	100%			
18	8092036 - Đường GTNT Co La - Kèo Thàng xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến	463.971.375							463.971.375				463.971.375							354.682.375		354.682.375						76,44%		76,44%		
19	8092038 - Cầu Na Tra xóm Tân Tiến, xã Phú Tiến	552.163.000								552.163.000		552.163.000	551.774.000							551.774.000		551.774.000						99,93%		99,93%		
20	8093289 - Đường nội thôn xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiều	134.932.000								134.932.000		134.932.000	134.932.000							134.932.000		134.932.000						100%		100%		
21	8093290 - Đường nội đồng xóm Hộ Tiến, xã Bộc Nhiều	28.064.750								28.064.750		28.064.750	28.064.750							28.064.750		28.064.750						100%		100%		
22	8093291 - Nâng cấp đường GTNT xóm Rịn, xã Bộc Nhiều	16.797.375								16.797.375		16.797.375	16.797.375							16.797.375		16.797.375						100%		100%		
23	8093292 - Đường nội thôn xóm Rịn (Giai đoạn 3), xã Bộc Nhiều	100.507.750								100.507.750		100.507.750	100.507.750							100.507.750		100.507.750						100%		100%		
24	8093293 - Kênh mương xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiều	38.986.500								38.986.500		38.986.500	38.986.500							38.986.500		38.986.500						100%		100%		
25	8094286 - Kênh mương Làng Lài - Na Cài xóm Đồng Tiến, xã Phú Tiến	118.466.250								118.466.250		118.466.250	106.378.250							106.378.250		106.378.250						90%		90%		
26	8094407 - Mỏ rừng đường GTNT xóm Thống Nhất, xã Trung Hội	111.153.000								111.153.000		111.153.000	111.153.000							111.153.000		111.153.000						100%		100%		



STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán									Trong đó Quyết toán									Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG								
		Tổng số Dự toán	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó			
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Tổng số		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
27	8094916 - Nhà máy sôm trường Mầm non Trung Hội và cải tạo, nâng cấp công, bến trường diêm trung tâm trường Mầm non Trung Hội	1.400.000	1.400.000	1.400.000						1.400.000	1.400.000	1.400.000							100%	50%					
28	8097743 - Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết 2, xã Trung Hội	51.567.250								51.567.250	51.567.250								100%			100%			
29	8098099 - Nhà để xe của giáo viên và nhà để xe của học sinh trường THCS Trung Hội	1.100.000	1.100.000	1.100.000						1.100.000	1.100.000	1.100.000							100%	100%					
30	8101576 - Nâng cấp công trường và lát nền bổ sung sân trường Tiểu học Trung Hội	1.500.000	1.500.000	1.500.000						1.500.000	1.500.000	1.500.000							100%	50%					
31	8108911 - Các hạng mục phụ trợ và nhà thể thao xã Phú Tiến	471.243.999	471.243.999							471.243.999	471.243.999								100%	50,39%					
32	8132046 - Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Trung Hội và các hạng mục phụ trợ	73.498.000	73.498.000							73.498.000	73.498.000								100%	50%					
33	8142986 - Kè chống sạt lở đường GTNT xóm Làng Mỏ xã Trung Hội	532.710.351	532.710.351							532.710.351	532.710.351								100%	50%					
34	8142987 - Kè chống sạt lở sản thể dục, lát nền và bồn hoa trường THCS Trung Hội	521.178.112	521.178.112	521.178.112						518.154.112	518.154.112	518.154.112							99,42%	99,42%					
35	8142988 - Kè chống sạt lở đường GTNT xóm Thống Nhất xã Trung Hội	172.127.971	172.127.971							172.127.971	172.127.971								100%	50%					
36	8144833 - Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 chương trình M1000 phát triển KT-XH vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi xã Học Nhiêu	92.000.000								92.000.000	92.000.000								100%			100%			
37	8152807 - Kè chống sạt lở đường GTNT xóm Phúc Tiến - Cây Sung xã Phú Tiến	349.290.000	349.290.000							349.290.000	349.290.000								100%	100%					
38	8152816 - Đường GTNT Co Tan - Bó Kết xóm Đồng Tiến, xã Phú Tiến	2.817.000.000								2.817.000.000	2.817.000.000								100%			100%			
39	8153107 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến	1.726.000.000								1.726.000.000	1.726.000.000								100%			100%			
40	8163197 - Kè khắc phục sạt lở đường xóm Bộc Nhiêu, xã Trung Hội	134.169.436	134.169.436							134.169.436	134.169.436								100%	100%					
41	8163198 - Cải tạo, sửa chữa đường từ quốc lộ 3C đi xóm Lạc Nhiêu, xã Trung Hội	536.490.000	536.490.000							536.490.000	536.490.000								100%	100%					
42	8163204 - Đường GTNT xóm Phú Tiến - Tạ Tựa, xã Trung Hội	420.000.000								420.000.000	420.000.000								95,09%			95,09%			
43	8163440 - Kênh mương Làng Lài - Nà Cai xóm Đồng Tiến xã Phú Tiến (gần đoạn 2)	280.000.000								280.000.000	280.000.000								89,11%			89,11%			
44	8164949 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy xã Trung Hội	951.456.000	951.456.000							951.456.000	951.456.000								100,00%	100%					
45	Đường nội đồng xóm Đoàn kết 2, Đồng cụt xã Trung Hội	674.000.000								674.000.000	674.000.000								100,00%			100,00%			
46	Mãi hiên trợ sơ làm việc Trung tâm dịch vụ tổng hợp	157.843.000	157.843.000							157.843.000	157.843.000								100,00%	100%					





QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2026 của UBND xã Trung Hội)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán							Chương trình mục tiêu quốc gia 2025							So sánh (%)					
		Trong đó			Trong đó				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				...	Tổng số	Trong đó			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4			
A	B	9.072.609.250	7.625.609.250	1.447.000.000		8.794.212.054	7.452.738.250	1.341.473.804	8.794.212.054	7.452.738.250		1.341.473.804	1.341.473.804			96,93%	97,73%	92,71%			
	Tổng số	9.072.609.250	7.625.609.250	1.447.000.000		8.794.212.054	7.452.738.250	1.341.473.804	8.794.212.054	7.452.738.250		1.341.473.804	1.341.473.804			96,93%	97,73%	92,71%			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	896.100.000		896.100.000		836.512.080		836.512.080	836.512.080			836.512.080	836.512.080			100,00%		100,00%			
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	507.000.000		507.000.000		507.000.000		507.000.000	507.000.000			507.000.000	507.000.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	507.000.000		507.000.000		507.000.000		507.000.000	507.000.000			507.000.000	507.000.000			100,00%		100,00%			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	507.000.000		507.000.000		507.000.000		507.000.000	507.000.000			507.000.000	507.000.000			100,00%		100,00%			
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	54.600.000		54.600.000		2.749.200		2.749.200	2.749.200			2.749.200	2.749.200			5,04%		5,04%			
	Xã Trung Hội	54.600.000		54.600.000		2.749.200		2.749.200	2.749.200			2.749.200	2.749.200			5,04%		5,04%			
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	54.600.000		54.600.000		2.749.200		2.749.200	2.749.200			2.749.200	2.749.200			5,04%		5,04%			
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)	103.000.000		103.000.000		103.000.000		103.000.000	103.000.000			103.000.000	103.000.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	103.000.000		103.000.000		103.000.000		103.000.000	103.000.000			103.000.000	103.000.000			100,00%		100,00%			
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	103.000.000		103.000.000		103.000.000		103.000.000	103.000.000			103.000.000	103.000.000			100,00%		100,00%			
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)	17.000.000		17.000.000		17.000.000		17.000.000	17.000.000			17.000.000	17.000.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	17.000.000		17.000.000		17.000.000		17.000.000	17.000.000			17.000.000	17.000.000			100,00%		100,00%			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	17.000.000		17.000.000		17.000.000		17.000.000	17.000.000			17.000.000	17.000.000			100,00%		100,00%			
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)	97.500.000		97.500.000		97.388.200		97.388.200	97.388.200			97.388.200	97.388.200			99,89%		99,89%			
	Xã Trung Hội	97.500.000		97.500.000		97.388.200		97.388.200	97.388.200			97.388.200	97.388.200			99,89%		99,89%			
	Phòng kinh tế xã Trung Hội (1149628)	97.500.000		97.500.000		97.388.200		97.388.200	97.388.200			97.388.200	97.388.200			99,89%		99,89%			
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)	53.200.000		53.200.000		53.200.000		53.200.000	53.200.000			53.200.000	53.200.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	53.200.000		53.200.000		53.200.000		53.200.000	53.200.000			53.200.000	53.200.000			100,00%		100,00%			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	53.200.000		53.200.000		53.200.000		53.200.000	53.200.000			53.200.000	53.200.000			100,00%		100,00%			
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)	5.670.000		5.670.000		5.670.000		5.670.000	5.670.000			5.670.000	5.670.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	5.670.000		5.670.000		5.670.000		5.670.000	5.670.000			5.670.000	5.670.000			100,00%		100,00%			
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	5.670.000		5.670.000		5.670.000		5.670.000	5.670.000			5.670.000	5.670.000			100,00%		100,00%			
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)	10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000	10.500.000			10.500.000	10.500.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000	10.500.000			10.500.000	10.500.000			100,00%		100,00%			
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000	10.500.000			10.500.000	10.500.000			100,00%		100,00%			
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)	2.100.000		2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000			2.100.000	2.100.000			100,00%		100,00%			
	Xã Trung Hội	2.100.000		2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000			2.100.000	2.100.000			100,00%		100,00%			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	2.100.000		2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000			2.100.000	2.100.000			100,00%		100,00%			



1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)	10.430.000	10.430.000	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	77,56%	77,56%		
	Xã Trung Hội	10.430.000	10.430.000	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	77,56%	77,56%		
	Phòng kinh tế xã Trung Hội (1149628)	10.430.000	10.430.000	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	8.089.360	77,56%	77,56%		
1.11	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (40477)	4.470.000	4.470.000												
	Xã Trung Hội	4.470.000	4.470.000												
	Phòng kinh tế xã Trung Hội (1149628)	4.470.000	4.470.000												
1.12	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	100,00%	100,00%		
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000	100,00%	100,00%		
1.13	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã (40473)	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	100,00%	100,00%		
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	100,00%	100,00%		
1.14	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã (40474)	4.500.000	4.500.000	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	81,90%	81,90%		
	Xã Trung Hội	4.500.000	4.500.000	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	81,90%	81,90%		
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	4.500.000	4.500.000	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	3.685.320	81,90%	81,90%		
1.15	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã (40476)	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	100,00%	100,00%		
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội (1153814)	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	100,00%	100,00%		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	2.294.184.250	2.063.543.250	231.000.000	2.294.154.250	2.063.154.250	231.000.000	2.294.154.250	2.063.154.250	2.063.154.250	2.063.154.250	231.000.000	231.000.000	100,00%	99,98%
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	766.000.000	766.000.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	99,95%	99,95%
	Xã Trung Hội	766.000.000	766.000.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	765.611.000	99,95%	99,95%
	Cầu Na Trà xóm Tân Tiến, xã Phú Tiến (8092038)	347.000.000	347.000.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	346.611.000	99,89%	99,89%
	Đường nội đồng xóm đoàn kết 2- Đồng cư xã Trung Hội (8169440)	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	419.000.000	100,00%	100,00%
2.2	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	100,00%	100,00%
	Xã Trung Hội	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	100,00%	100,00%
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Trung Hội (1159182)	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	231.000.000	100,00%	100,00%
2.3	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	100,00%	100,00%
	Xã Trung Hội	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	1.297.543.250	100,00%	100,00%
	Đường GTNT Cò Lá - Keo Thắng xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến (8092036)	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	287.214.375	100,00%	100,00%
	Cầu Na Trà xóm Tân Tiến, xã Phú Tiến (8092038)	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	205.163.000	100,00%	100,00%
	Đường nội thôn xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiều (8093289)	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	134.932.000	100,00%	100,00%
	Đường nội đồng xóm Hội Tiến, xã Bộc Nhiều (8093290)	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	28.064.750	100,00%	100,00%
	Nâng cấp đường GTNT xóm Rịn, xã Bộc Nhiều (8093291)	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	16.797.375	100,00%	100,00%

	Dường nội thôn xóm Rịn (Giai đoạn 3), xã Bộc Nhiêu (8093292)	100.507.750	100.507.750		100.507.750	100.507.750		100.507.750	100.507.750	100.507.750					100,00%	100,00%		
	Kênh mương xóm Hợp Tiến, xã Bộc Nhiêu (8093293)	38.986.500	38.986.500		38.986.500	38.986.500		38.986.500	38.986.500	38.986.500					100,00%	100,00%		
	Kênh mương Làng Lài - Na Cài xóm Đông Tiến, xã Phú Tiến (8094286)	68.157.250	68.157.250		68.157.250	68.157.250		68.157.250	68.157.250	68.157.250					100,00%	100,00%		
	Mở rộng đường GTNT xóm Thông Nhất, xã Trung Hội (8094407)	111.153.000	111.153.000		111.153.000	111.153.000		111.153.000	111.153.000	111.153.000					100,00%	100,00%		
	Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết 2, xã Trung Hội (8097743)	51.567.250	51.567.250		51.567.250	51.567.250		51.567.250	51.567.250	51.567.250					100,00%	100,00%		
	8169440 (8169440)	255.000.000	255.000.000		255.000.000	255.000.000		255.000.000	255.000.000	255.000.000					100,00%	100,00%		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	5.864.193.500	5.562.066.000	319.900.000	5.663.545.724	5.389.584.000	273.961.724	5.663.545.724	5.389.584.000	5.389.584.000		273.961.724	273.961.724		96,58%	96,90%	85,64%	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000	80.000.000					100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000	80.000.000					100,00%	100,00%		
	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Bộc Nhiêu (8144833)	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000	80.000.000					100,00%	100,00%		
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	5.253.309.000	5.253.309.000		5.202.204.000	5.202.204.000		5.202.204.000	5.202.204.000	5.202.204.000					99,03%	99,03%		
	Xã Trung Hội	5.253.309.000	5.253.309.000		5.202.204.000	5.202.204.000		5.202.204.000	5.202.204.000	5.202.204.000					99,03%	99,03%		
	Kênh mương Làng Lài - Na Cài xóm Đông Tiến, xã Phú Tiến (8094286)	10.309.000	10.309.000		10.309.000	10.309.000		10.309.000	10.309.000	10.309.000					100,00%	100,00%		
	Đường GTNT Cũ Tân - Bả Kết xóm Đông Tiến, xã Phú Tiến (8152816)	2.817.000.000	2.817.000.000		2.817.000.000	2.817.000.000		2.817.000.000	2.817.000.000	2.817.000.000					100,00%	100,00%		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến (8153107)	1.726.000.000	1.726.000.000		1.726.000.000	1.726.000.000		1.726.000.000	1.726.000.000	1.726.000.000					100,00%	100,00%		
	Đường GTNT xóm Phú Tiến - Tạ Tủa, xã Trung Hội (8163204)	420.000.000	420.000.000		399.381.000	399.381.000		399.381.000	399.381.000	399.381.000					95,09%	95,09%		
	Kênh mương Làng Lài - Na Cài xóm Đông Tiến xã Phú Tiến (giai đoạn 2) (8163440)	280.000.000	280.000.000		249.514.000	249.514.000		249.514.000	249.514.000	249.514.000					89,11%	89,11%		
3.3	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW (10515)	75.000.000		75.000.000	###	35.510.000		35.510.000	35.510.000		35.510.000	35.510.000			47,35%		47,35%	
	Xã Trung Hội	75.000.000		75.000.000	###	35.510.000		35.510.000	35.510.000		35.510.000	35.510.000			47,35%		47,35%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	75.000.000		75.000.000		35.510.000		35.510.000	35.510.000		35.510.000	35.510.000			47,35%		47,35%	
3.4	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)	60.000.000		60.000.000		60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	60.000.000			100,00%		100,00%	
	Xã Trung Hội	60.000.000		60.000.000		60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	60.000.000			100,00%		100,00%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	60.000.000		60.000.000		60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	60.000.000			100,00%		100,00%	
3.5	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	12.000.000		12.000.000		12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000			100,00%		100,00%	
	Xã Trung Hội	12.000.000		12.000.000		12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000			100,00%		100,00%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	12.000.000		12.000.000		12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000			100,00%		100,00%	
3.6	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	131.000.000		131.000.000		130.302.000		130.302.000	130.302.000		130.302.000	130.302.000			99,47%		99,47%	
	Xã Trung Hội	131.000.000		131.000.000		130.302.000		130.302.000	130.302.000		130.302.000	130.302.000			99,47%		99,47%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	131.000.000		131.000.000		130.302.000		130.302.000	130.302.000		130.302.000	130.302.000			99,47%		99,47%	
3.7	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000					100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000					100,00%	100,00%		

	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Bốc Nhiêu (8144833)	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	100,00%	100,00%		
3.8	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20515)	7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	100,00%		100,00%	
	Xã Trung Hội	7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	100,00%		100,00%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	100,00%		100,00%	
3.9	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)	6.000.000		6.000.000	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	99,37%		99,37%	
	Xã Trung Hội	6.000.000		6.000.000	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	99,37%		99,37%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	6.000.000		6.000.000	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	5.962.224	99,37%		99,37%	
3.10	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)	1.200.000		1.200.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	97,67%		97,67%	
	Xã Trung Hội	1.200.000		1.200.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	97,67%		97,67%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	1.200.000		1.200.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.172.000	97,67%		97,67%	
3.11	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	13.100.000		13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	100,00%		100,00%	
	Xã Trung Hội	13.100.000		13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	100,00%		100,00%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	13.100.000		13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	100,00%		100,00%	
3.12	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã (40511)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,00%	100,00%		
	Xã Trung Hội	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,00%	100,00%		
	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Bốc Nhiêu (8144833)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,00%	100,00%		
3.13	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp xã (40514)	216.757.000	216.757.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	44,00%	44,00%		
	Xã Trung Hội	216.757.000	216.757.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	95.380.000	44,00%	44,00%		
	Đường GTNT Cò Lá - Kèo Thằng xóm Hợp Tiến, xã Phú Tiến (8092036)	176.757.000	176.757.000	67.468.000	67.468.000	67.468.000	67.468.000	67.468.000	67.468.000	38,17%	38,17%		
	Kênh mương Làng Lái - Na Cài xóm Đông Tiến, xã Phú Tiến (8094286)	40.000.000	40.000.000	27.912.000	27.912.000	27.912.000	27.912.000	27.912.000	27.912.000	69,78%	69,78%		
3.14	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NS cấp xã (40515)	3.900.000		3.900.000	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	97,35%		97,35%	
	Xã Trung Hội	3.900.000		3.900.000	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	97,35%		97,35%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	3.900.000		3.900.000	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	3.796.500	97,35%		97,35%	
	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)	3.000.000		3.000.000									
	Xã Trung Hội	3.000.000		3.000.000									
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	3.000.000		3.000.000									
3.15	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp xã (40519)	600.000		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100,00%		100,00%	
	Xã Trung Hội	600.000		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100,00%		100,00%	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	600.000		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100,00%		100,00%	



3.16	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp xã (40521)	6.600.000		6.600.000		4.019.000		4.019.000	4.019.000				4.019.000	4.019.000			60,89%		60,89%
	Xã Trung Hội	6.600.000		6.600.000		4.019.000		4.019.000	4.019.000				4.019.000	4.019.000			60,89%		60,89%
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trung Hội (1153781)	6.600.000		6.600.000		4.019.000		4.019.000	4.019.000				4.019.000	4.019.000			60,89%		60,89%

